



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Số/No: 3658/19 / QC-PTN 115

- Tên mẫu thử / Name of sample: Bột ăn dặm Metacare Cua Mùng Tơi Bí Đỏ & Olive
- Ký hiệu mẫu / Sample No.: 2019/0429-4/HS1
- Tình trạng mẫu/ Status of sample: 01 gói
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving: 24/07/2019
- Nơi gửi mẫu/ Customer: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
- Thời gian thử nghiệm/ Test duration: Từ ngày/ From: 24/07/2019 đến ngày/To: 26/08/2019
- Nơi thử nghiệm/Place of testing: Phòng TN Hóa Sinh- 37 Phạm Tuấn Tài, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
1	Salmonella* /25g		TCVN 4829:2005	KPH
2	Coliforms*	CFU/g	TCVN 6848:2007	KPH ($< 1,0 \times 10^1$)
3	Ochratoxin A	$\mu\text{g}/\text{kg}$	HD/HS1/153	KPH (LOD = 0,2)
4	Patulin*	$\mu\text{g}/\text{kg}$	HD/HS1/146	KPH (LOD = 1,0)
5	Fumonisin	$\mu\text{g}/\text{kg}$	HD/HS1/164	KPH (LOD = 10,0)
6	Deoxynivalenol-DON	$\mu\text{g}/\text{kg}$	HD/HS1/145	KPH (LOD = 10,0)
7	Zearalenone	$\mu\text{g}/\text{kg}$	HD/HS1/152	KPH (LOD = 1,0)
8	Aflatoxin B1	$\mu\text{g}/\text{kg}$	HD/HS1/003	KPH (LOD = 0,1)
9	Aflatoxin M1	$\mu\text{g}/\text{kg}$	HD/HS1/111	KPH (LOD = 0,02)
10	Melamin	mg/kg	TCVN 9048:2012	KPH (LOD = 0,001)
11	Thiếc	mg/kg	TCVN 7730:2007	KPH (LOD = 0,2)
12	Thủy ngân*	mg/kg	TCVN 7604:2007	KPH (LOD = 0,05)
13	Chì*	mg/kg	AOAC 999.11.2012	KPH (LOD = 0,02)
14	Cadimi*	mg/kg	AOAC 999.11.2012	KPH (LOD = 0,02)

Ghi chú: (*) là các chỉ tiêu đã được công nhận VILAS (ISO/IEC 17025:2005).
KPH là không phát hiện.

Thử nghiệm viên
Analyst

Phòng Thử nghiệm Hóa sinh
Biochemical Testing Lab.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Giám đốc
Director

Nguyễn Thị Mây

Lê Thị Việt Hồng
VILAS 710



PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Quốc Quân



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Số/No: 36561/19 / QC-PTN HS

- Tên mẫu thử / Name of sample: Bột ăn dặm Metacare Cua Mùng Tơi Bí Đỏ & Olive
- Ký hiệu mẫu / Sample No.: 2019/0429-2/HS1
- Tình trạng mẫu / Status of sample: 01 gói
- Ngày nhận mẫu / Date of receiving: 24/07/2019
- Nơi gửi mẫu / Customer: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
- Thời gian thử nghiệm / Test duration: Từ ngày/ From: 24/07/2019 đến ngày/To: 26/08/2019
- Nơi thử nghiệm / Place of testing: Phòng TN Hóa Sinh- 37 Phạm Tuấn Tài, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
1	Protein*	g/100g	TCVN 8099-1:2015	15,83
2	Béo *	g/100g	TCVN 7084:2010	11,12
3	Carbohydrate	g/100g	Food energy method of analysis and conversion factor	62,53
4	FOS + Inulin	g/100g	HD/HS1/074	3,03
5	Năng lượng	Kcal/100g	Food energy method of analysis and conversion factor	412,4
6	DHA	mg/100g	HD/HS1/154	18,8
7	MUFA	mg/100g	HD/HS1/154	570,0
8	PUFA	mg/100g	HD/HS1/154	150,8
9	Vitamin A	IU/100g	HD/HS1/077	751,7
10	Vitamin D3	IU/100g	HD/HS1/041	275,2
11	Vitamin E*	IU/100g	HD/HS1/040	8,20
12	Vitamin K1	µg/100g	HD/HS1/077	17,5
13	Vitamin C*	mg/100g	HD/HS1/018	71,4
14	Vitamin B1*	µg/100g	HD/HS1/039	782,1
15	Vitamin B2 *	µg/100g	HD/HS1/042	425,8
16	Niacin*	µg/100g	HD/HS1/045	7719,0
17	Pantothenic acid	µg/100g	HD/HS1/048	2802,0
18	Vitamin B6*	µg/100g	HD/HS1/116	743,7
19	Folic acid	µg/100g	HD/HS1/047	113,4
20	Biotin	µg/100g	HD/HS1/051	11,28
21	Vitamin B12*	µg/100g	HD/HS1/049	1,10



Số/No: 365619 / QC-PTN 12

(Tiếp theo trang 1)

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
22	Taurine*	mg/100g	HD/HS1/057	28,9
23	Iot	µg/100g	TCVN 7080:2002	89,57
24	Nucleotides	mg/100g	AOAC 2011.21.2012	33,09
25	Natri*	mg/100g	AOAC 2011.14.2012	112,2
26	Kali*	mg/100g	AOAC 2011.14.2012	223,2
27	Photpho*	mg/100g	TCVN 9043:2012	302,5
28	Canxi*	mg/100g	TCVN 6838:2011	350,3
29	Magie	mg/100g	AOAC 986.15.1012	70,04
30	Kẽm*	mg/100g	AOAC 999.11.2012	4,02
31	Sắt*	mg/100g	AOAC 999.11.2012	7,27
32	Đồng*	µg/100g	AOAC 999.11.2012	133,5
33	Mangan	µg/100g	AOAC 986.15.1012	600,8
34	Selenium	µg/100g	AOAC 986.15.2012	15,7
35	Molybden	µg/100g	AOAC 986.15.2012	7,8
36	Crom	µg/100g	AOAC 986.15.1012	9,19
37	Lactobacillus + bifidobacterium	CFU/100g	HD/HS1/148	1,9 x 10 ⁸

Ghi chú: (*) là các chỉ tiêu đã được công nhận VILAS (ISO/IEC 17025:2005).
KPH là không phát hiện.

Thử nghiệm viên
Analyst

Nguyễn Thị Mây

Phòng Thử nghiệm Hóa sinh
Biochemical Testing Lab.



Lê Thị Việt Hồng

Hà nội, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Giám đốc
Director



PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Quốc Quân

8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam
T +84 (24) 3756 1025
F +84 (24) 3756 3188
E quacert@quacert.gov.vn
W www.quacert.gov.vn

1 Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test result are value only for samples taken by client.

2 Tên mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of samples are reported as the client's request.

3 Không được trích sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của QUACERT.
The test report shall not be reproduced except in full without the written approval of QUACERT.